

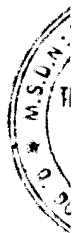
Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Viêt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

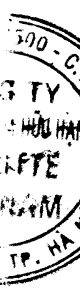
Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

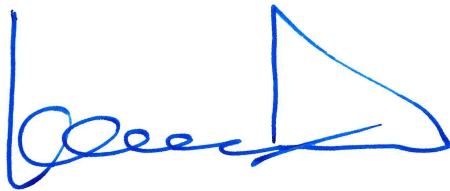


BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Số: 1013 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản tại IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền là 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, cũng như không thực hiện được việc gửi thư yêu cầu tới luật sư của Tổng Công ty để tham vấn liên quan tới vấn đề kiện tụng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày tại Thuyết minh số 4. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Hoàng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0145-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.611.693.867.881	7.415.942.012.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.439.946.008.972	2.147.987.273.652
1. Tiền	111		939.946.008.972	911.987.273.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.235.999.999.929
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.722.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.722.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	6.519.753.333.928	4.790.975.477.294
1. Phải thu khách hàng	131		2.152.540.135.034	2.163.573.859.428
2. Trả trước cho người bán	132		2.937.390.458.010	2.464.069.067.230
3. Các khoản phải thu khác	135		1.509.159.659.108	277.099.989.456
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(79.336.918.224)	(113.767.438.820)
IV. Hàng tồn kho	140	7	362.226.493.441	329.834.200.695
1. Hàng tồn kho	141		392.298.956.615	384.666.685.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.072.463.174)	(54.832.484.944)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.046.031.540	147.145.060.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	82.055.129.512	99.973.371.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.301.045.073	29.152.060.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	98.445.851.570	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.244.005.385	18.019.629.582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		50.724.760.470.115	48.083.584.289.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.142.771.570.735	3.464.245.405.181
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	5.142.771.570.735	3.464.245.405.181
II. Tài sản cố định	220		35.694.403.530.241	34.234.238.412.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.873.937.896.984	4.712.842.203.760
- Nguyên giá	222		11.160.908.082.702	8.552.439.503.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.286.970.185.718)	(3.839.597.299.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	28.235.631.262.104	28.192.137.426.621
- Nguyên giá	225		41.513.874.061.632	38.751.881.316.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.278.242.799.528)	(10.559.743.890.210)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	203.716.063.281	205.251.023.319
- Nguyên giá	228		391.017.269.313	333.556.233.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.301.206.032)	(128.305.210.012)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	381.118.307.872	1.124.007.759.234
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.583.497.398.742	4.380.440.931.845
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.100.030.161.805	2.759.923.479.983
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.589.240.050.000	1.588.294.410.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	527.948.608.814	608.603.218.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.633.721.421.877)	(576.380.176.952)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.304.087.970.397	6.004.659.539.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.972.714.659.043	3.764.747.384.805
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.331.373.311.354	2.239.912.154.561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.336.454.337.996	55.499.526.301.807

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		49.319.903.874.714	46.206.403.262.650
I. Nợ ngắn hạn	310		17.829.648.369.924	16.452.699.441.320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	6.653.145.623.096	6.862.130.644.642
2. Phải trả người bán	312	21	8.536.269.260.466	6.258.688.732.448
3. Người mua trả tiền trước	313		120.376.482.149	499.026.050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	32.138.488.117	31.684.271.050
5. Phải trả người lao động	315		484.221.958.774	565.728.177.437
6. Chi phí phải trả	316		1.692.146.447.429	2.536.197.353.791
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		89.782.415.226	153.316.026.594
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		221.567.694.667	44.455.209.308
II. Nợ dài hạn	330		31.490.255.504.790	29.753.703.821.330
1. Phải trả dài hạn khác	333		300.526.234.251	99.986.416.813
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	31.189.127.338.267	29.653.646.484.517
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		601.932.272	70.920.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.016.550.463.282	9.293.123.039.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.015.807.938.428	9.291.848.460.456
1. Vốn điều lệ	411		9.061.916.405.176	8.715.505.005.176
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		524.234.700.222	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	362.480.490.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	126.780.416.931
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		342.506.473.064	-
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.150.359.966	87.082.548.218
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		742.524.854	1.274.578.701
1. Nguồn kinh phí	432		435.390.614	435.390.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		307.134.240	839.188.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.336.454.337.996	55.499.526.301.807

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	102.539.082.835	40.807.093.089
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	438.088	3.642.583
- Đô la Canada	CAD	192.658	88.661
- Đô la Hồng Kông	HKD	5.179.751	3.261.413
- Yên Nhật	JPY	186.076.976	109.190.651
- Won Hàn Quốc	KRW	2.547.081.273	5.072.806.026
- Ringit Malaysia	MYR	360.084	259.890
- Rúp Nga	RUB	71.324.494	93.835.672
- Đô la Singapore	SGD	751.612	949.216
- Bạt Thái Lan	THB	11.419.044	14.464.614
- Đô la Đài Loan	TWD	10.252.996	5.586.473
- Đô la Mỹ	USD	4.760.757	12.281.069
- Peso Philippine	PHP	1.940.388	1.233.351
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	143.678.780	14.666.526
- Koruna Séc	CZK	604.139	5.372.356
- Kíp Lào	LAK	6.933.500	4.946.000
- Bảng Anh	GBP	653.796	264.034
- Euro	EUR	898.886	1.983.684

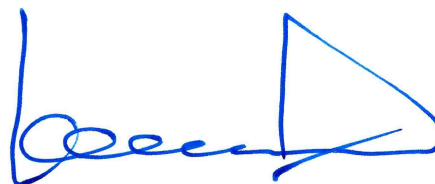
(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động) bao gồm: Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 9 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), GE900463 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321) và ESN-V17037 (A321); động cơ thuê ngắn hạn - 3 chiếc gồm: GE90-900148 (B777), GE90-900205 (B777) và GE90-P222108 (B777).



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	52.828.836.398.458	49.577.019.471.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	368.775.844.783	434.895.578.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	52.460.060.553.675	49.142.123.892.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		46.912.152.266.106	45.008.320.745.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.547.908.287.569	4.133.803.147.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.204.852.347.242	1.148.965.908.866
7. Chi phí tài chính	22	27	2.527.711.123.111	2.069.045.847.069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.092.714.396.005	947.182.336.811
8. Chi phí bán hàng	24		3.272.110.280.002	2.529.563.815.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.109.817.125.686	1.329.279.120.021
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(156.877.893.988)	(645.119.725.596)
11. Thu nhập khác	31	28	352.220.740.842	821.745.697.146
12. Chi phí khác	32	28	37.668.000.315	38.456.283.171
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	314.552.740.527	783.289.413.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		157.674.846.539	138.169.688.379
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		157.674.846.539	138.169.688.379

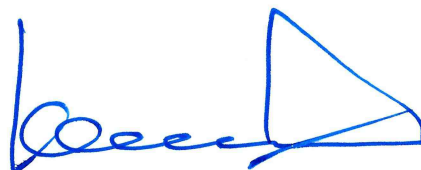


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

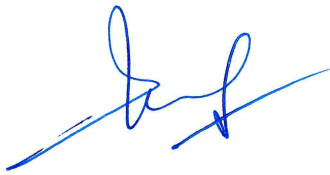
CHỈ TIÊU	Mã số		
		2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	157.674.846.539	138.169.688.379
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.419.277.923.689	2.796.359.346.729
- Các khoản dự phòng	03	138.882.692.305	379.041.761.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	349.793.874.532	98.156.696.734
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(661.433.409.838)	(607.719.684.010)
- Chi phí lãi vay	06	1.092.714.396.005	947.182.336.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.496.910.323.232	3.751.190.146.506
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(657.118.510.738)	372.230.418.666
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.632.270.976)	47.828.668.634
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	1.667.491.686.592	677.539.954.059
- Thay đổi chi phí trả trước	12	272.515.456.536	180.694.166.161
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.243.754.256.950)	(1.354.083.226.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(116.595.472.277)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.601.853.808.555	3.371.813.993.602
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.514.336.182.045)	(1.986.037.990.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.499.334.581.929	5.061.176.131.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.203.310.386.194)	(10.484.235.614.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.327.777.911	4.123.376.419
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.784.700.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(223.167.274.352)	(385.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	151.567.890.000	39.523.110.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	662.279.154.744	485.520.879.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.528.518.137.891)	(10.340.068.248.566)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	346.411.400.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.091.637.169.786	14.476.934.825.188
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.652.618.063.092)	(5.977.323.354.710)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.477.148.103.681)	(3.058.267.451.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.308.282.403.013	5.441.344.019.165
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(720.901.152.949)	162.451.901.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.147.987.273.652	1.970.538.304.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.859.888.269	14.997.067.558
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.439.946.008.972	2.147.987.273.652

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

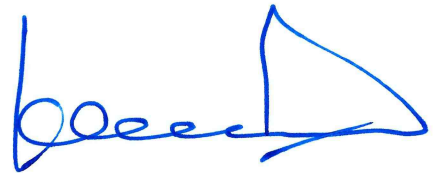
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 306.518.607.470 VND là giá trị góp vốn bằng tài sản theo Nghị quyết số 3427 ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty về phương án góp vốn bằng tài sản, tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (Công ty con của Tổng Công ty). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.222 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, đặt cọc.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm)
Máy bay	12 - 15
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

- (i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phân thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 03 năm đến 04 năm. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty quyết định thay đổi thời gian phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ xuống còn 03 năm. Việc thay đổi chính sách phân bổ chi phí sửa chữa này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2013 của Tổng Công ty tăng khoảng 13,3 tỷ đồng so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

- (ii) Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- (iii) Trước năm 2013, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 06 năm, các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng theo thời gian huy động vốn. Việc thay đổi chính sách phân bổ phí bảo lãnh tín dụng này làm chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2013 giảm khoảng 113,4 tỷ đồng so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.
- (iv) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- (v) Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi bảo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở kế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần 1 của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần 3 trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ giảm 619.969.896.705 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng 154.992.474.176 VND và số dư trong khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm tương ứng là 619.969.896.705 VND và 464.977.422.529 VND. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.782.909.584	14.656.436.408
Tiền gửi ngân hàng	885.741.479.839	853.477.398.431
Tiền đang chuyển	43.421.619.549	43.853.438.884
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.235.999.999.929
	<u>1.439.946.008.972</u>	<u>2.147.987.273.652</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.152.540.135.034	2.163.573.859.428
Trả trước cho người bán	2.937.390.458.010	2.464.069.067.230
- Trả trước tiền mua máy bay	1.621.774.472.340	1.546.603.748.028
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	853.643.938.993	448.580.570.600
- Trả trước tiền thuê máy bay	318.959.634.598	300.989.783.338
- Trả trước khác	143.012.412.079	167.894.965.264
Các khoản phải thu khác	1.509.159.659.108	277.099.989.456
- Phải thu về cổ phần hóa	5.423.514.768	5.108.058.819
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (i)	112.463.129.554	83.600.000.000
- Phải thu Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (ii)	921.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (iii)	334.651.103.171	-
- Phải thu khác	135.621.911.615	188.391.930.637
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iv)	(79.336.918.224)	(113.767.438.820)
	<u>6.519.753.333.928</u>	<u>4.790.975.477.294</u>

- (i) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 USD. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu USD, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 USD. Lãi suất được xác định bằng lãi suất SIBOR 12 tháng cộng biên độ 1%/năm vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ số dư nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không đã được phân loại sang nợ phải thu ngắn hạn khác là 5.341.834,65 USD.
- (ii) Theo Công văn số 1050/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “xử lý tài chính tái cơ cấu Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)”, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) có trách nhiệm chuyển giao khoản trích lập dự phòng đối với phần vốn góp đầu tư tại JPA đã được lập trước khi bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào JPA cho khoản lỗ lũy kế của JPA tính đến thời điểm nhận bàn giao do chưa có hướng dẫn hạch toán cụ thể của Bộ Tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty chưa nhận được khoản trích lập dự phòng nêu trên và đã ghi nhận tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phần vốn góp đầu tư vào JPA và phải thu ngắn hạn khác. Ngày 06 tháng 01 năm 2014, SCIC đã chuyển toàn bộ số tiền tương ứng khoản trích lập dự phòng này vào tài khoản của Tổng Công ty.
- (iii) Phải thu từ Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay (VAECO) chủ yếu là khoản phải thu gốc vay và lãi vay liên quan đến việc thực hiện và chuyển giao dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 và lãi vay liên quan đến dự án nhà xưởng Hangar số 2 A76 cho VAECO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm khoảng 37 tỷ đồng là khoản trích lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không. Ngoài ra, trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện xóa nợ theo các quyết định của Tổng Giám đốc và tờ trình của Hội đồng xử lý nợ khó đòi với tổng giá trị các khoản nợ đã xóa là khoảng 66 tỷ đồng.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	220.887.000
Nguyên liệu, vật liệu	347.517.654.066	357.306.240.484
Công cụ, dụng cụ	38.831.133.003	26.641.551.079
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	501.205.915	498.007.076
Hàng hóa	5.448.963.631	-
	<u>392.298.956.615</u>	<u>384.666.685.639</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.072.463.174)	(54.832.484.944)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>362.226.493.441</u>	<u>329.834.200.695</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	76.505.594.019	98.872.597.237
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.549.535.493	1.100.773.819
	<u>82.055.129.512</u>	<u>99.973.371.056</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	59.664.855.743	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Nhà nước	38.780.995.827	-
	<u>98.445.851.570</u>	<u>-</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	-	27.987.566.889
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	5.141.827.664.126	3.436.257.838.292
Phải thu dài hạn khác	943.906.609	-
	<u>5.142.771.570.735</u>	<u>3.464.245.405.181</u>

- (i) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 01 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013							
(Trình bày lại)	6.646.595.190.888	245.160.360.770	436.103.281.132	840.683.469.184	303.174.878.478	80.722.322.806	8.552.439.503.258
Tăng trong năm	2.704.140.182.988	861.857.251.016	5.985.880.501	33.138.300.982	69.074.104.363	76.068.711	3.674.271.788.561
Mua sắm mới	2.699.755.607.334	51.706.927.031	5.985.880.501	33.138.300.982	68.236.260.363	-	2.858.822.976.211
Xây dựng mới	-	810.128.631.105	-	-	-	-	810.128.631.105
Tặng do điều chỉnh nguyên giá	4.384.575.654	21.692.880	-	-	837.844.000	-	5.244.112.534
Tặng khác	-	-	-	-	-	76.068.711	76.068.711
Giảm trong năm	7.495.051.230	822.008.196.478	11.166.273.825	18.678.841.285	136.287.363.043	70.167.483.256	1.065.803.209.117
Giảm do thanh lý	7.495.051.230	11.692.332.809	4.415.489.406	13.132.331.556	34.777.330.387	4.029.317.654	75.541.853.042
Điều chuyển cho Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	-	810.128.631.105	-	-	-	-	810.128.631.105
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	-	187.232.564	6.750.784.419	5.546.509.729	101.510.032.656	65.724.545.136	179.719.104.504
Giảm khác	-	-	-	-	-	413.620.466	413.620.466
Tại ngày 31/12/2013	9.343.240.322.646	285.009.415.308	430.922.887.808	855.142.928.881	235.961.619.798	10.630.908.261	11.160.908.082.702
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013							
(Trình bày lại)	2.709.401.064.990	104.824.663.969	173.508.051.141	576.132.182.304	234.435.031.629	41.296.305.465	3.839.597.299.498
Tăng trong năm	505.266.864.466	13.838.406.390	37.011.789.614	52.132.508.856	39.165.281.291	6.947.025.039	654.361.875.656
Trích khấu hao	505.266.864.466	13.507.524.018	37.011.789.614	52.132.508.856	38.554.189.913	6.870.956.328	653.343.833.195
Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	330.882.372	-	-	611.091.378	-	941.973.750
Tặng khác	-	-	-	-	-	76.068.711	76.068.711
Giảm trong năm	7.495.051.230	9.531.194.863	8.251.829.388	18.456.447.557	118.501.999.735	44.752.466.663	206.988.989.436
Giảm do thanh lý	7.495.051.230	9.343.962.299	4.396.701.014	13.132.331.556	34.772.702.274	4.016.159.991	73.156.908.364
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	-	187.232.564	3.855.128.374	5.324.116.001	83.729.297.461	40.425.184.195	133.520.958.595
Giảm khác	-	-	-	-	-	311.122.477	311.122.477
Tại ngày 31/12/2013	3.207.172.878.226	109.131.875.496	202.268.011.367	609.808.243.603	155.098.313.185	3.490.863.841	4.286.970.185.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2013	6.136.067.444.420	175.877.539.812	228.654.876.441	245.334.685.278	80.863.306.613	7.140.044.420	6.873.937.896.984
Tại ngày 31/12/2012	3.937.194.125.898	140.335.696.801	262.595.229.991	264.551.286.880	68.739.846.849	39.426.017.341	4.712.842.203.760

(i) Tổng Công ty phân loại lại nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 VND sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.384.675.503.597 VND.
Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định hữu hình trong năm là 10.326.963.393 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	38.751.881.316.831
(Trình bày lại)	
Mua sắm mới	2.709.352.698.817
Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay	52.640.045.984
Tại ngày 31/12/2013	41.513.874.061.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	10.559.743.890.210
(Trình bày lại)	
Khấu hao trong năm	2.715.946.477.416
Điều chỉnh tăng theo KTNN	2.552.431.902
Tại ngày 31/12/2013	13.278.242.799.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	28.235.631.262.104
Tại ngày 31/12/2012	28.192.137.426.621

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm 3 loại máy bay A321, B777 và ATR72.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định thuê tài chính trong năm là 10.388.354.206 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	57.053.962.541	276.502.270.790	333.556.233.331
Tăng do mua sắm	-	51.500.790.807	51.500.790.807
Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	6.840.392.682	6.840.392.682
Giảm do thanh lý	-	318.595.905	318.595.905
Phân loại sang chi phí trả trước	-	561.551.602	561.551.602
Tại ngày 31/12/2013	57.053.962.541	333.963.306.772	391.017.269.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	128.305.210.012	128.305.210.012
Trích khấu hao	-	49.987.613.078	49.987.613.078
Điều chỉnh tăng theo KTNN	-	9.797.747.517	9.797.747.517
Giảm do thanh lý	-	273.806.370	273.806.370
Phân loại sang chi phí trả trước	-	515.558.205	515.558.205
Tại ngày 31/12/2013	-	187.301.206.032	187.301.206.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	57.053.962.541	146.662.100.740	203.716.063.281
Tại ngày 31/12/2012	57.053.962.541	148.197.060.778	205.251.023.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự án Thương mại Điện tử	19.250.765.152	74.504.877.976
Dự án nhà xưởng Hangar số 2 A76	13.469.329.779	286.539.538.422
Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75	151.446.502	381.108.319.721
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	83.984.509.474	190.750.663.030
Dự án 10 A350 ký năm 2007	92.406.818.023	76.368.669.101
Dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM	101.137.103.513	61.356.891.254
Các dự án khác	70.718.335.429	53.378.799.730
	<u>381.118.307.872</u>	<u>1.124.007.759.234</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 81.736.561.776 VND, trong đó phần lớn thuộc các dự án 10 A321 ký năm 2007, 16 A321 ký năm 2009, dự án 10 A350 ký năm 2007 và dự án 8 B787 ký năm 2008.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
		VND	(Trình bày lại) VND
1	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	45.004.410.112	30.837.135.760
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	52.840.300.000	52.840.300.000
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	10.924.200.000	8.670.000.000
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	42.411.600.000	25.245.000.000
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
13	Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	1.059.097.042.454	752.578.434.984
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	428.490.824.595	428.490.824.595
15	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	30.600.000.000	30.600.000.000
16	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.000.000.000	34.000.000.000
17	Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific Airlines	1.266.697.914.954	1.266.697.914.954
		<u>3.100.030.161.805</u>	<u>2.759.923.479.983</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			sở hữu	quyền biểu quyết nắm giữ	
			%	%	
1	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
15	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
16	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
17	Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific Airlines	Việt Nam	67,83	67,83	Kinh doanh vận tải hàng không

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2013	31/12/2012
		VND	(Trình bày lại) VND
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	985.850.000.000	985.850.000.000
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	428.352.000.000	428.352.000.000
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	10.854.050.000	9.908.410.000
7	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
8	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
9	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
		1.589.240.050.000	1.588.294.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
				%
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	Dịch vụ bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
6	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	Dịch vụ vận tải
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
9	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cổ phiếu France Telecom	280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	101.567.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	-	57.722.000.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	23.791.560.000	22.091.580.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS)	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hòa Bình	7.920.000.000	7.200.000.000
Trái phiếu Techcombank	-	82.784.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	3.060.000.000	3.060.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	209.000.000.000	-
	<u>527.948.608.814</u>	<u>608.603.218.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	243.551.852.667	242.561.346.889
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.226.803.051.206	676.354.721.163
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	379.213.294.982	443.425.222.078
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ	1.505.196.148.098	1.690.744.604.281
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (i)	464.977.422.529	619.969.896.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	152.972.889.561	91.691.593.689
	<u>3.972.714.659.043</u>	<u>3.764.747.384.805</u>

- (i) Thể hiện khoản lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗi chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗi chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.124.060.388.432	2.045.518.041.776
Đặt cọc khác (i)	207.312.922.922	194.394.112.785
	<u>2.331.373.311.354</u>	<u>2.239.912.154.561</u>

- (i) Số dư đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm số tiền 5,2 triệu EUR là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số tiền 268.287 EUR bị phong tỏa tại tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.296.624.176	250.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	2.854.998.443.501	3.167.141.290.196
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
	<u>6.653.145.623.096</u>	<u>6.862.130.644.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	2.096.020.020.156	415.146.516.572
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.656.662.619.891	4.194.251.396.670
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	3.760.671.274	5.960.592.880
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	565.383.944.937	598.158.628.932
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	1.214.442.004.208	1.045.171.597.394
	<u>8.536.269.260.466</u>	<u>6.258.688.732.448</u>

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế	7.879.721.574	21.149.678.905
Thuế giá trị gia tăng	2.017.154.333	7.221.525.516
Thuế thu nhập cá nhân	5.660.768.289	14.501.124.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(825.478.237)
Các loại thuế khác	201.798.952	252.507.587
Các khoản phải trả khác	24.258.766.543	10.534.592.145
Thuế nhà thầu	24.258.766.543	10.534.592.145
	<u>32.138.488.117</u>	<u>31.684.271.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	102.900.559.252	175.487.931.686
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.816.367.074.594	1.614.274.450.414
Ngân hàng Credit Agricole	174.587.867.150	194.880.145.801
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.121.531.743.731	760.846.551.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	694.536.302.555	1.856.664.825.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	143.480.000.000	259.160.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	333.404.998.647	400.870.133.653
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	550.140.697.735	544.926.093.965
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.956.272.823.349	1.043.661.418.118
Ngân hàng TNHH Indovina	465.529.732.128	512.352.364.480
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	227.408.250.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	888.667.206.964	978.048.673.316
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	119.780.178.481	140.216.607.113
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	2.314.421.184.877	1.227.880.041.345
Cộng các khoản vay dài hạn	<u>11.909.028.619.463</u>	<u>9.919.269.236.634</u>
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	13.922.994.349.732	12.600.592.381.885
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	332.455.052.382	536.845.525.084
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	693.576.841.174	916.003.534.270
Ngân hàng Credit Agricole	6.484.016.904.707	7.405.489.185.699
Ngân hàng HSBC	1.417.349.360.628	1.609.256.808.478
Ngân hàng JP Morgan Chase	3.060.555.209.101	3.277.520.457.109
Cộng các khoản nợ dài hạn	<u>25.910.947.717.724</u>	<u>26.345.707.892.525</u>
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	<u>37.819.976.337.187</u>	<u>36.264.977.129.159</u>
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	6.630.848.998.920	6.611.330.644.642
Số phải trả sau 12 tháng	<u>31.189.127.338.267</u>	<u>29.653.646.484.517</u>

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 6,2%/năm, 4,6%/năm và 2,1%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.561.405.806.762	1.515.751.608.000
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	2.860.163.108.840	2.024.745.790.372
Tín chấp	6.487.459.703.861	6.378.771.838.262
	<u>11.909.028.619.463</u>	<u>9.919.269.236.634</u>

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.854.998.443.501	3.167.141.290.196
Trong năm thứ hai	928.973.496.169	2.567.122.256.618
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.136.298.042.278	1.896.523.369.458
Sau năm năm	2.988.758.637.515	2.288.482.320.362
Cộng	11.909.028.619.463	9.919.269.236.634
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.854.998.443.501	3.167.141.290.196
Số phải trả sau 12 tháng	9.054.030.175.962	6.752.127.946.438

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	29.422.848.263.566	31.518.005.393.413	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525
<i>Trong vòng một năm</i>	4.445.966.488.238	4.216.592.420.571	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	14.609.402.546.620	15.340.940.399.805	12.402.217.190.904	12.299.064.227.938
<i>Sau năm năm</i>	10.367.479.228.708	11.960.472.573.037	9.732.879.971.401	10.602.454.310.141
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.511.900.545.842	5.172.297.500.888	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
Số phải trả sau 12 tháng			22.135.097.162.305	22.901.518.538.079

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2012	7.794.283.980.222	23.381.345.017	-	362.780.848.210	-	-	86.514.270.883	8.266.960.444.332	
Tăng vốn trong năm	921.221.024.954	-	-	-	-	-	-	921.221.024.954	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	138.169.688.379	-	-	138.169.688.379	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	568.277.335	568.277.335	
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	(11.389.271.448)	-	-	(11.389.271.448)	
Giảm khác	-	(23.381.345.017)	-	(300.358.079)	-	-	-	(23.681.703.096)	
Tại ngày 01/01/2013	8.715.505.005.176	-	-	362.480.490.131	126.780.416.931	-	87.082.548.218	9.291.848.460.456	
Tăng vốn trong năm	346.411.400.000	-	-	-	-	-	-	346.411.400.000	
Lợi nhuận sau thuế trong năm (i)	-	-	-	-	157.674.846.539	-	-	157.674.846.539	
Phân phối các quỹ	-	-	90.630.374.811	71.623.080.271	(504.759.928.146)	342.506.473.064	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(236.934.921.184)	-	-	(236.934.921.184)	
Điều chỉnh theo kết quả KTTN (ii)	-	-	-	-	467.487.455.438	-	-	467.487.455.438	
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	(10.247.869.578)	-	-	(10.247.869.578)	
Giảm khác/Kết chuyển quỹ	-	-	433.604.325.411	(434.103.570.402)	-	-	67.811.748	(431.433.243)	
Tại ngày 31/12/2013	9.061.916.405.176	-	524.234.700.222	-	-	342.506.473.064	87.150.359.966	10.015.807.938.428	

(i) Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Trong năm 2013, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty và đưa ra các kiến nghị điều chỉnh liên quan đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tổng Công ty đã điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các bút toán ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 thay vì điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU

	2013	2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	52.828.836.398.458	49.577.019.471.683
- Doanh thu vận tải hàng không	51.366.955.587.402	48.453.993.165.907
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (i)</i>	45.407.388.056.314	43.064.227.241.444
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	4.376.687.245.956	4.380.573.606.975
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến</i>	924.308.801.895	521.180.292.157
+ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	658.571.483.237	488.012.025.331
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.461.880.811.056	1.123.026.305.776
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	775.221.473.973	720.212.279.393
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	39.928.000.691	50.135.636.332
+ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	441.964.953.641	168.249.067.721
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	204.766.382.751	184.429.322.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	368.775.844.783	434.895.578.706
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	368.775.844.783	434.895.578.706
Doanh thu thuần	52.460.060.553.675	49.142.123.892.977

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ trong năm 2012 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vé có điều kiện hạn chế bán trong năm 2013 không sử dụng với số tiền khoảng 623,3 tỷ đồng vào doanh thu của năm 2013.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	11.786.037.202	59.135.949.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia	465.640.601.703	383.325.094.864
Cổ phiếu thưởng	22.786.420.000	-
Lãi chuyển nhượng vốn góp	185.063.937.700	64.655.435.498
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	516.164.815.511	641.168.274.778
Các khoản khác	3.410.535.126	681.154.133
	1.204.852.347.242	1.148.965.908.866

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.092.714.396.005	947.182.336.811
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	136.213.534.460	271.596.884.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.126.578.927.233	504.683.248.711
Trích lập dự phòng	136.341.244.925	310.615.043.530
Chi phí tài chính khác	35.863.020.488	34.968.333.333
	2.527.711.123.111	2.069.045.847.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.327.777.911	4.123.376.419
Tiền thu hoàn thuế	14.101.486.556	63.587.623.135
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (i)	154.109.766.642	327.453.676.788
Thu tiền phạt hợp đồng	20.792.471.154	12.686.160.192
Thu do hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	89.680.498.085
Thu từ đánh giá lại tài sản cố định đem góp vốn	-	104.204.464.582
Các khoản thu nhập khác (ii)	161.889.238.579	220.009.897.945
Thu nhập khác	352.220.740.842	821.745.697.146
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.384.944.678	6.121.635.847
Các khoản khác	35.283.055.637	32.334.647.324
Chi phí khác	37.668.000.315	38.456.283.171
Lợi nhuận khác - thuần	314.552.740.527	783.289.413.975

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.351.127.312.896	19.597.054.886.550
Chi phí nhân công	3.848.668.217.952	3.891.897.846.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.419.139.088.217	2.796.099.624.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.108.030.322.625	21.559.145.332.962
Chi phí khác bằng tiền	567.114.730.104	1.022.965.990.053
	51.294.079.671.794	48.867.163.680.370

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.674.846.539	138.169.688.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(502.493.035.675)	(434.007.978.541)
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2012 đã thực hiện trong năm 2013	56.835.777.442	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(565.776.359.506)	(442.388.859.501)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(465.640.601.703)	(383.325.094.864)
Cổ phiếu thưởng	(22.786.420.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền	(12.859.888.269)	(14.997.067.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu	(62.559.454.434)	(42.163.099.363)
Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác	(1.929.995.100)	(1.903.597.738)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.447.546.389	10.000.000.000
Thu nhập chịu thuế	(344.818.189.136)	(294.219.171.122)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.
- (ii) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2013 với mức thuế suất 20% trên tổng thu nhập của phi công theo quy định trên hợp đồng thuê phi công. Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về phương pháp tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn trên. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2013 với số tiền khoảng 166 tỷ đồng. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, hợp đồng này còn 4 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, hợp đồng này còn 3 máy bay chưa nhận về.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2013</u> VND	<u>2012</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	7.533.097.955.484	6.721.595.819.814

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Trong vòng một năm	5.253.364.354.837	5.090.448.473.354
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.572.447.473.081	15.779.300.252.479
Sau năm năm	10.553.679.384.627	9.497.205.574.652
	<u>31.379.491.212.545</u>	<u>30.366.954.300.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Ngày 23 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 8 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation với thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 01 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 07 máy bay còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 16,558,944 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 03 máy bay B787-9 của ILFC với thời gian thuê là 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 01 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 2 chiếc còn lại. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 10 máy bay A321-200 của Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (“VALC”) với thời gian thuê là 12 năm. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã nhận đủ 10 chiếc máy bay, trong đó, năm 2013 nhận 4 chiếc. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 15.924.348,84 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký 2 hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của ILFC với thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 2 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 5.092.500 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ	37.842.272.961.363	36.515.777.129.159
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.439.946.008.972	2.147.987.273.652
Nợ thuần	36.402.326.952.391	34.367.789.855.507
Vốn chủ sở hữu	10.015.807.938.428	9.291.848.460.456
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,63</u>	<u>3,70</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.439.946.008.972	2.147.987.273.652
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.725.134.446.653	5.791.151.815.245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.722.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	273.363.522.287	327.746.333.897
Các khoản ký quỹ	2.339.218.168.352	2.246.326.934.356
Tổng cộng	12.835.384.146.264	10.513.212.357.150
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	37.842.272.961.363	36.515.777.129.159
Phải trả người bán và phải trả khác	2.480.587.311.567	628.770.905.704
Chi phí phải trả	1.692.146.447.429	2.536.197.353.791
Tổng cộng	42.015.006.720.359	39.680.745.388.654

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	+200	(89.275.797.906)
	-200	89.275.797.906
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	+200	(268.133.803.662)
	-200	268.133.803.662

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

- (i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:
 - Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
 - Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
 - Xây dựng quy trình thực hiện.
- (ii) Xây dựng các khung pháp lý đối với các đối tác:
 - Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
 - Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
 - Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2013 và đã được Hội đồng Thành viên thông qua tại Nghị quyết số 187/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 30 tháng 01 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh năm 2013 và hợp đồng có hiệu lực đến năm 2014.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.987.273.652	-	2.147.987.273.652
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.326.906.410.064	3.464.245.405.181	5.791.151.815.245
Đầu tư tài chính dài hạn	-	327.746.333.897	327.746.333.897
Các khoản ký quỹ	6.414.779.795	2.239.912.154.561	2.246.326.934.356
Tổng cộng	4.481.308.463.511	6.031.903.893.639	10.513.212.357.150
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	6.862.130.644.642	29.653.646.484.517	36.515.777.129.159
Phải trả người bán và phải trả khác	528.784.488.891	99.986.416.813	628.770.905.704
Chi phí phải trả	2.536.197.353.791	-	2.536.197.353.791
Tổng cộng	9.927.112.487.324	29.753.632.901.330	39.680.745.388.654
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.445.804.023.813)	(23.721.729.007.691)	(29.167.533.031.504)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.439.946.008.972	-	1.439.946.008.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.582.362.875.918	5.142.771.570.735	8.725.134.446.653
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.722.000.000	-	57.722.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	273.363.522.287	273.363.522.287
Các khoản ký quỹ	7.844.856.998	2.331.373.311.354	2.339.218.168.352
Tổng cộng	5.087.875.741.888	7.747.508.404.376	12.835.384.146.264
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	6.653.145.623.096	31.189.127.338.267	37.842.272.961.363
Phải trả người bán và phải trả khác	2.180.061.077.316	300.526.234.251	2.480.587.311.567
Chi phí phải trả	1.692.146.447.429	-	1.692.146.447.429
Tổng cộng	10.525.353.147.841	31.489.653.572.518	42.015.006.720.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.437.477.405.953)	(23.742.145.168.142)	(29.179.622.574.095)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa là 3.529 tỷ đồng (đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt) và đã ký với các Ngân hàng, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
7	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty con
11	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	424.818.223.751	195.901.985.273
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	10.512.011.799	9.986.134.344
Cổ tức nhận được trong năm		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	88.230.247.415	55.804.938.475
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	87.671.859.847	112.286.984.700
Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	21.000.000.000	25.371.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	122.061.093.000	70.277.594.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	13.995.828.000	27.991.656.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	26.572.765.996	48.120.116.088
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	17.565.517.900	-
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	29.984.640.000	-
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	1.189.196.863.439	965.584.883.597
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	239.646.992.352	239.154.803.591
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	13.569.359.977.748	13.235.273.529.852

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	130.961.640.171	111.587.566.889
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	-	51.216.803.069
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	49.564.727.014	63.883.530.158
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	236.366.901.208	110.734.270.552
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	371.658.109.659	501.497.218.058
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	37.477.380.698	76.893.930.069
Đặt cọc thuê máy bay		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	400.289.625.108	358.114.507.696

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- (i) Tổng Công ty đã nhận được 02 máy bay A321-231 với số hiệu MSN 5958 và MSN 5994 vào ngày 14 tháng 02 năm 2014 và ngày 04 tháng 3 năm 2014. Hai máy bay này được tài trợ từ nguồn vốn vay, trong đó 20% nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-201400158 ngày 10 tháng 12 năm 2013, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và 80% nguồn vốn vay từ Ngân hàng HSBC France căn cứ theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 01 năm 2014.
- (ii) Ngày 24 tháng 02 năm 2014, Hội đồng Thành viên đã ra Nghị quyết số 420/TCTHK-NQ-HĐTV, theo đó, Hội đồng Thành viên nhất trí thông qua các nội dung liên quan đến giá sàn dự kiến thanh lý 02 tàu bay F70, phụ tùng vật tư và động cơ dự phòng, các nội dung này nằm trong phương án bán 02 tàu bay và sẽ được báo cáo Bộ Giao thông Vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

- (iii) Ngày 12 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty đã chính thức khai trương đường bay quốc tế Thành phố Vinh - Viên Chăn (Lào). Đường bay giữa Vinh - Viên Chăn (Lào) được khai thác với tần suất 4 chuyến/tuần vào các ngày thứ 2, 4, 6 và chủ nhật bằng máy bay ATR - 72.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày của năm nay như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trước phân loại lại	Số sau phân loại lại tại	Chênh lệch
		tại ngày 31/12/2012	ngày 31/12/2012	
		VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	221	2.212.168.106.191	4.712.842.203.760	2.500.674.097.569 (i)
- Nguyên giá	222	6.044.800.259.933	8.552.439.503.258	2.507.639.243.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.832.632.153.742)	(3.839.597.299.498)	(6.965.145.756)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	30.692.811.524.190	28.192.137.426.621	(2.500.674.097.569) (i)
- Nguyên giá	225	41.259.520.560.156	38.751.881.316.831	(2.507.639.243.325)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(10.566.709.035.966)	(10.559.743.890.210)	6.965.145.756
Đầu tư vào công ty con	251	3.745.773.479.983	2.759.923.479.983	(985.850.000.000) (ii)
Đầu tư vào công ty liên kết	252	602.444.410.000	1.588.294.410.000	985.850.000.000 (ii)

- (i) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định thuê tài chính là hai (02) máy bay A321 tăng trong năm 2012 được phân loại sang nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình.
- (ii) Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư dài hạn vào Hãng hàng không Cambodia Angkor Air từ đầu tư vào công ty con sang đầu tư vào công ty liên kết do việc đánh giá thận trọng lại các bằng chứng được xác nhận về tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Hãng hàng không này.

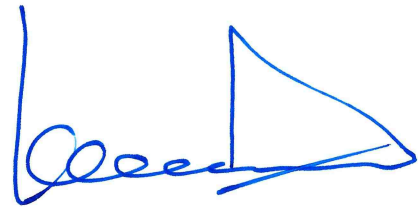


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

